



yùn dòng huì
运动会

Noun · sports competition

Example Sentences

xué xiào jiāng jǔ xíng yùn dòng huì

学校将举行运动会。

The school will hold a sports meet.

tā zài yùn dòng huì shàng tóu qiān qiú

他在运动会上投铅球。

He throws the shot put at the sports meet.

tā cān jiā le xué xiào de yùn dòng huì

他参加了学校的运动会。

He participated in the school sports meet.

Trace each character, then write the word on your own.

运	运	运	运	运	运	运	运	运	运		
动	动	动	动	动	动	动	动	动	动		
会	会	会	会	会	会	会	会	会	会		